

Mã số: 362

Ngày nhận: 20/3/2017

Ngày gửi phản biện lần 1:  
20/3/2017

Ngày gửi phản biện lần 2:

Ngày hoàn thành biên tập:  
28/3/2017

Ngày duyệt đăng: 28/3/2017

## **Đánh giá tiềm năng và hiệu quả hoạt động xuất khẩu của Việt Nam**

**Phạm Vĩnh Thái<sup>1</sup>**

**Phạm Văn Minh<sup>2</sup>**

### **Tóm tắt**

*Trong bài nghiên cứu này chúng tôi sử dụng mô hình lực hấp dẫn biên ngẫu nhiên để đánh giá các nhân tố tác động đến tiềm năng hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang các nước đối tác, trong giai đoạn 1995-2014. Kết quả của nghiên cứu cho thấy: (i) Mức hiệu quả trong khai thác tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng tăng dần tuy nhiên với tốc độ khá chậm khoảng 0,14% mỗi năm trong toàn giai đoạn; (ii) Việc phân tách trước và sau khi tham gia vào WTO cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tiềm năng xuất khẩu giai đoạn hậu WTO có xu hướng suy giảm. Điều này phù hợp với sự thay đổi cơ cấu xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam; (iii) Hiệu quả khai thác xuất khẩu giai đoạn trước WTO có xu hướng giảm dần. Ngược lại giai đoạn hậu WTO có xu hướng tăng dần. Điều này cho thấy tác động tích cực của hội nhập; (iv) Mức độ cải thiện hiệu quả xuất khẩu sang các*

---

<sup>1</sup> Nghiên cứu sinh, Khoa Kinh tế học, Trường đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Email: [thai71qn@gmail.com](mailto:thai71qn@gmail.com)

<sup>2</sup> Giảng viên, Khoa Kinh tế học, Trường đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Email: [minhvp@neu.edu.vn](mailto:minhvp@neu.edu.vn)

thị trường phát triển là mạnh mẽ hơn so với các thị trường đang phát triển như ASEAN.

**Từ khóa:** *Tiềm năng xuất khẩu, Hiệu quả xuất khẩu, Mô hình lực hấp dẫn biên ngẫu nhiên, Ước lượng hợp lý cực đại*

## **Abstract**

*The study used the Stochastic Gravity Frontier Model to estimate factors influencing Vietnam's export potential to its partners and evaluate its export efficiency in the 1995-2014. The estimated results show that: (i) the export efficiency scores increased slowly by 0.14% annually in the period; (ii) a break before and after the WTO participation in the models indicated the impact of explored factors on post-WTO export potential tended to decline. This finding is consistent with changes in the export structure of Vietnamese goods; (iii) the efficiency of export before the WTO participation tended to decrease gradually. While the post-WTO period showed an upward trend. This implies benefits of integration; (iv) the efficiency of exports to developed markets shows stronger improvements in comparing with developing markets like ASEAN members.*

**Keywords:** *Export Potential, Export Efficiency, Stochastic Gravity Frontier, Maximum Likelihood Estimation*

## **1. Giới thiệu**

Quá trình hội nhập kinh tế mạnh mẽ, sâu rộng của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới trong giai đoạn sắp tới thông qua hàng loạt các hiệp định quan trọng, bên cạnh các cơ hội tạo ra, quá trình hội nhập cũng đặt ra rất nhiều thách thức cho nền kinh tế và khu vực doanh nghiệp Việt Nam. Một thực tiễn rõ ràng trong cán cân thương mại 2 chiều của Việt Nam với các nước trong giai đoạn này là tình trạng nhập siêu nghiêm trọng, kéo dài và có xu hướng gia tăng. Một phần nguyên nhân là do sự phụ thuộc lẫn nhau giữa hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, một nguyên nhân quan trọng khác nữa là việc khai thác tối đa tiềm năng thương mại với các nền kinh tế này còn chưa thực sự tương xứng do nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong đó, những hạn chế về mặt chính sách nhằm khai thác tiềm năng thương mại với các đối tác đóng vai trò quyết định.

Hầu hết các nghiên cứu cho đến nay về quy mô và tiềm năng thương mại của Việt Nam với các nền kinh tế khác chủ yếu tập trung vào đánh giá các nhân tố tác động đến quy mô xuất, nhập khẩu của Việt Nam từ đó chỉ ra các nguyên nhân của nhập siêu mà xem nhẹ vai trò của chính sách. Bên cạnh đó các nghiên cứu này luôn giả định rằng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu ở mức tiềm năng do đó những đánh giá về phần đóng góp của các nhân tố đến quy mô thương mại thường sẽ thiếu chính xác.

Trên cơ sở những hạn chế đó, bài nghiên cứu này tập trung vào việc đánh giá tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam trong mối quan hệ với các nền kinh tế khác với việc bỏ đi giả định rằng kim ngạch xuất khẩu luôn ở mức tiềm năng. Tức là thừa nhận sự tồn tại của phi hiệu quả trong xuất khẩu hàng hóa thông qua việc sử dụng mô hình lực hấp dẫn biên ngẫu nhiên. Từ đó có thể đánh giá một cách chính xác hơn sự ảnh hưởng của các nhân tố đến tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam cũng như vai trò của các hiệp định thương mại tự do.

Bài nghiên cứu ngoài phần giới thiệu được kết cấu gồm 4 phần: (i) Tổng quan về các nghiên cứu có liên quan; (ii) Giới thiệu mô hình lý thuyết đối với phương pháp ước lượng biên ngẫu nhiên; (iii) Kết quả ước lượng thực nghiệm đối với các nhân tố tác động đến tiềm năng xuất khẩu hàng hóa Việt Nam giai đoạn 1995-2014; và (iv) Kết luận.

## **2. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan**

Mô hình hóa các luồng thương mại hàng hóa quốc tế được thực hiện khá phổ biến trong khoảng 30 năm trở lại đây, đặc biệt trong giai đoạn xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế trở thành tất yếu trong chiến lược phát triển của các quốc gia. Các nỗ lực của cộng đồng nghiên cứu trong lĩnh vực này chủ yếu tập trung vào 2 hướng: (i) *phát triển các mô hình mô phỏng các hoạt động thương mại quốc tế và các tác động của chúng*; và (ii) *phát triển các mô hình kinh tế lượng từ đó đưa ra các dự báo dựa trên số liệu thực nghiệm*. Hướng thứ nhất, các mô hình mô phỏng sử dụng

bảng đầu ra - đầu vào (I/O) và các mô hình cân bằng tổng thể (CGE) để xây dựng cấu trúc của các hoạt động thương mại quốc tế. Hướng thứ hai, các phương pháp kinh tế lượng để ước lượng hoạt động thương mại quốc tế chủ yếu dựa trên ý tưởng về mô hình lực hấp dẫn (Gravity Model).

### ***Mô hình lực hấp dẫn***

Kể từ những ý tưởng đầu tiên của Tinberger (1962) và Linneman (1966) trong các nghiên cứu về các chính sách kinh tế quốc tế, mô hình lực hấp dẫn được sử dụng rất rộng rãi nhằm lý giải các hoạt động thương mại quốc tế giữa các quốc gia. Mô hình này cho đến nay được phát triển một cách đầy đủ hơn, toàn diện hơn nhằm đo lường các yếu tố tác động đến kim ngạch thương mại song phương giữa các quốc gia, hay nói một cách khác là xây dựng những nền tảng lý thuyết kinh tế cho mô hình này (Nilson, 2000; Anderson và Wincoop, 2003; Baldwin và Taglioni, 2006).

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các mô hình lý thuyết, các phương pháp ước lượng và đánh giá quy mô thương mại quốc tế giữa các nền kinh tế, cho đến nay cũng đã có rất nhiều các nghiên cứu trong nước được thực hiện nhằm ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và các nền kinh tế khác mà tiêu biểu có thể kể đến các nghiên cứu của Từ Thúy Anh và Đào Nguyên Thắng (2008), Vũ Kim Dũng và Mai Thị Lan Hương (2012), Nguyễn Anh Thư (2012), Hoàng Chí Cương và Bùi Thị Thanh Nhân (2013). Tất cả các nghiên cứu này đều thực hiện ước lượng quy mô thương mại cũng như các yếu tố ảnh hưởng như các đặc tính của nền kinh tế Việt Nam, các đặc tính của các đối tác thương mại, khoảng cách địa lý, đầu tư nước ngoài, tỷ giá hối đoái v.v.

Việc sử dụng mô hình cổ điển này trong lượng hóa quy mô thương mại quốc tế của Việt Nam như đã đề cập đến ở phần trên có một số nhược điểm cơ bản: (i) giả định rằng quy mô thương mại 2 chiều của Việt Nam với các quốc gia khác luôn ở mức tiềm năng; (ii) coi khoảng cách địa lý là yếu tố duy nhất cản trở hay hấp dẫn

hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam, không thực sự chỉ ra được vai trò của thể chế, chính sách trong việc phát huy, khai thác tiềm năng thương mại quốc tế của Việt Nam; (iii) bỏ qua việc xem xét vai trò đóng góp khác nhau ở các thời kỳ khác và với các nền kinh tế đối tác khác nhau của các nhân tố tác động đến quy mô thương mại quốc tế của Việt Nam.

### ***Mô hình lực hấp dẫn ngẫu nhiên***

Các nghiên cứu tập trung vào việc khai thác khía cạnh ngẫu nhiên của mô hình lực hấp dẫn truyền thống hướng đến mục tiêu ước lượng tiềm năng thương mại của các nền kinh tế. Bên cạnh đó nó cũng góp phần khắc phục nhược điểm của mô hình truyền thống là định dạng sai và ước lượng không phù hợp do phần dư bị hiện tượng phương sai sai số thay đổi và không phân phối chuẩn (Kalirajan, 2008). Trên cơ sở so sánh giữa quy mô thương mại thực tế và mức tiềm năng các nghiên cứu này chỉ ra mức độ hiệu quả trong hoạt động thương mại quốc tế của các quốc gia.

Theo phương pháp này, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa các nền kinh tế không bao giờ đạt tới mức tiềm năng (một giả định căn bản được sử dụng trong mô hình lực hấp dẫn truyền thống), mà thay vào đó luôn tồn tại một mức phi hiệu quả nào đó trong hoạt động thương mại giữa các nền kinh tế. Điều này có nghĩa là thực tiễn kim ngạch thương mại giữa các nền kinh tế luôn dưới mức tiềm năng (Kalirajan, 2008).

Mô hình này được thể hiện như sau:

$$\ln X_{ij} = \ln f(Z_i; \beta) \exp(v_i - u_i)$$

Trong đó:  $X_{ij}$  là giá trị xuất khẩu của quốc gia  $i$  sang quốc gia  $j$

$f(Z_i; \beta)$  là một hàm các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng thương mại hai chiều ( $Z_i$ ) và  $\beta$  là véc tơ các tham số ước lượng.

Sai số 1 phía (không âm)  $u_i$  là tác động tổng hợp của những chênh lệch về kinh tế bắt nguồn từ các yếu tố thể chế, chính trị và xã hội. Chính ảnh hưởng này

tạo ra sự khác biệt giữa mức thực tế và mức tiềm năng trong thương mại hàng hóa. Sai số này được giả định là phân phối bán chuẩn hoặc phân phối chuẩn cụt.

Sai số 2 phía ngẫu nhiên  $v_i$  đo lường ảnh hưởng của các biến số khác bị bỏ qua và thường được giả định là phân phối chuẩn.

*Như vậy, khác với mô hình truyền thống, mô hình ngẫu nhiên bỏ qua tác động của các yếu tố chênh lệch về kinh tế giữa các quốc gia hay các yếu tố thể chế, chính trị và xã hội đến quy mô thương mại giữa các quốc gia. Thay vào đó, mô hình này cho rằng sai số  $u_i$  chính là hàm số của các yếu tố này (Kalirajan, 2007). Tức là những khác biệt về thể chế, chính trị và xã hội sẽ quyết định hiệu quả khai thác tiềm năng thương mại quốc tế của các quốc gia.*

Kể từ khi mô hình hấp dẫn biên ngẫu nhiên được xây dựng (Kalirajan, 1999; Kalirajan, 2008), đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu về tiềm năng thương mại hai chiều giữa các nền kinh tế được thực hiện như Nasir và Kalirajan (2013), Yuventus (2014), Armstrong (2014). Các công trình thực nghiệm này chủ yếu hướng đến việc áp dụng mô hình lực hấp dẫn biên ngẫu nhiên vào đánh giá tiềm năng thương mại của một số nền kinh tế cụ thể như Tây Âu, Đông Nam Á, Brunei, Lào, Trung Quốc, Nhật Bản so với các nền kinh tế khác trên thế giới đồng thời ước lượng mức hiệu quả trong các hoạt động thương mại song phương này trên cơ sở sử dụng phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (MLE) tương tự như trong ước lượng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên bằng phương pháp do Battese và Coeli (1995) phát triển.

### **3. Mô hình lý thuyết**

Bài nghiên cứu này thực hiện ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng thương mại của Việt Nam dựa trên nền tảng của mô hình lực hấp dẫn. Tuy nhiên để có được các ước lượng vững hơn so với ước lượng *OLS* mà các nghiên cứu trước đây đã thực hiện. Các tác giả sử dụng phương pháp ước lượng biên ngẫu nhiên dựa trên nền tảng của ước lượng hợp lý cực đại (*MLE*). Hơn nữa ước lượng

biên ngẫu nhiên cho phép chúng ta ước lượng được mức độ phi hiệu quả trong khai thác tiềm năng thương mại của Việt Nam với các đối tác mà từ đó làm cơ sở cho các nghiên cứu sau trong đánh giá tác động của các biện chính sách đến mức độ phi hiệu quả này.

Mô hình ước lượng được mô tả như sau:

$$\ln EX_{jt} / \ln IM_{jt} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{VNt} + \beta_2 \ln GDP_{jt} + \beta_3 \ln FDI_{jt} + \beta_4 \ln EXR_{jt} + \beta_5 \ln DISTANCE_j + v_{it} - u_{it}$$

Trong đó:  $EX_{jt} / IM_{jt}$ : quy mô xuất khẩu/nhập khẩu của Việt Nam so với nền kinh tế  $j$

$GDP_{VNt}$ : Tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam

$GDP_{jt}$ : Tổng sản phẩm quốc nội của nền kinh tế  $j$

$FDI_{jt}$ : Đầu tư trực tiếp của nền kinh tế  $j$  vào Việt Nam

$EXR_{jt}$ : Tỷ giá hối đoái của nền kinh tế  $j$  và Việt Nam

$DISTANCE_j$ : Khoảng cách địa lý giữa nền kinh tế  $j$  và Việt Nam

$v_{it}$ : Sai số ngẫu nhiên phân phối chuẩn

$u_{it}$ : Sai số không âm, phản ánh mức phi hiệu quả khai thác tiềm năng thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và nền kinh tế  $j$ .

Trong nghiên cứu này, các tác giả chỉ tập trung vào hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang tất cả các đối tác cũng như từng nhóm đối tác được phân chia theo các liên kết kinh tế để từ đó so sánh mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến tiềm năng xuất khẩu Việt Nam trong mô hình lực hấp dẫn biên ngẫu nhiên.

### ***Nguồn số liệu***

Trong nghiên cứu này các tác giả thực hiện ước lượng theo mô hình nói trên cho khoảng số liệu xuất khẩu của Việt Nam sang các nước đối tác trong giai đoạn 1995-2014. Các số liệu được thu thập từ các nguồn sau:

- Giá trị xuất khẩu/nhập khẩu: được thu thập từ Website của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF).

- Các số liệu về GDP của Việt Nam, GDP của các nước đối tác, quy mô dân số của các nước đối tác, tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền của Việt Nam so với các quốc gia khác: thu thập và tính toán dựa trên bộ chỉ tiêu WDI của Ngân hàng thế giới (WB).

- Khoảng cách giữa các quốc gia: thu thập từ Website google distance.

#### **4. Kết quả ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu Việt Nam**

##### ***4.1. Tổng quan về tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam***

Sau gần 30 đổi mới, quy mô thương mại 2 chiều của Việt Nam gia tăng mạnh mẽ, đặc biệt là kể từ sau khi gia nhập vào WTO. Giai đoạn 1995-2015, tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng từ 5,5 tỷ lên đến 162,11 tỷ USD. Tổng giá trị nhập khẩu từ 8,2 tỷ lên đến 165,65 tỷ USD (Tổng cục Hải quan, 2016). Năm 2009-2010 chứng kiến 1 sự sụt giảm đáng kể trong quy mô xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, dấu hiệu của sự phục hồi là rất rõ ràng trong những năm sau đó. Số lượng các đối tác thương mại, thị trường cũng như chủng loại hàng hóa gia tăng nhanh chóng trong cùng giai đoạn 1995-2015. Nhưng tình trạng thâm hụt thương mại vẫn là trạng thái căn bản của Việt Nam trong thời gian qua. Ba năm (2012, 2013, 2014) có tồn tại trạng thái thặng dư nhưng về cơ bản là do sự sụt giảm mạnh của cầu nhập khẩu bắt nguồn từ sự suy yếu của kinh tế trong nước. Đến năm 2015 và những tháng đầu năm 2016, trạng thái nhập siêu tiếp tục tái diễn trở lại khi mà nền kinh tế Việt Nam có những dấu hiệu phục hồi mà trong đó thâm hụt thương mại so với thị trường Trung Quốc chiếm một tỷ trọng rất lớn.

Tham gia vào thành tựu trong tăng trưởng mạnh mẽ của quy mô xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đóng vai trò chủ đạo. Nếu năm 1995, khối FDI chỉ chiếm 10,8% giá trị kim ngạch xuất khẩu (trong tổng số 5,2 tỷ USD) thì đến năm 2014 khối này xuất khẩu đến



62,5% giá trị (trong tổng số 150,22 tỷ USD). Ngược lại đây cũng là khối nhập khẩu chủ yếu với 18,3% năm 1995 (trong tổng số 8,2 tỷ USD ) và 57% năm 2014 (trong tổng số 147,85 tỷ USD).

Quan hệ thương mại hàng hóa của Việt Nam tập trung vào một số thị trường chủ yếu. Tính đến cuối năm 2014 thì thị trường các nước thuộc TPP chiếm đa số trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong đó tập trung vào các mặt hàng chủ yếu như điện thoại và linh kiện, hàng dệt may, máy vi tính, sản phẩm điện tử, thủy sản, dầu thô, cà phê. EU và Cộng đồng kinh tế ASEAN cũng là những đối tác xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ từ các thị trường ASEAN và Trung Quốc sang các thị trường TPP và EU.

Ngược lại, Trung Quốc đóng vai trò rất quan trọng trong nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam. Trong đó tập trung chủ yếu vào máy móc thiết bị, linh kiện và nguyên phụ liệu đầu vào cho sản xuất. Tuy nhiên, xu hướng chuyển dịch sang các quốc gia có công nghệ nguồn là tương đối rõ rệt trong cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

#### ***4.2. Ước lượng thực nghiệm các nhân tố ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu Việt Nam***

Do sự hạn chế về số liệu FDI của các nước đối tác vào Việt Nam và ngược lại, các tác giả bỏ qua biến này trong mô hình. Việc ước lượng bước đầu mô hình lực hấp dẫn biên ngẫu nhiên mà trong đó kim ngạch xuất khẩu được giải thích bởi các biến GDP của Việt Nam, GDP của nước đối tác, quy mô dân số, tỷ giá (VND/ngoại tệ) qua các năm và khoảng cách với các nước đối tác sẽ cho phép chúng ta hình dung sự ảnh hưởng của các biến này cũng như đo lường được hiệu quả trong khai thác hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua. Kết quả ước lượng được báo cáo trong bảng 1.

Kết quả ước lượng cho thấy về cơ bản các hệ số đều có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% thông qua kiểm định z (tương tự như kiểm định t trong ước lượng bình phương nhỏ nhất). GDP của Việt Nam và nước đối tác có tác động cùng chiều đến tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam. Điều này phản ánh tác động của tiềm năng sản xuất của Việt Nam, quy mô và sức mua của thị trường xuất khẩu. Việt Nam đồng mất giá so với đồng tiền của các quốc gia đối tác sẽ thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam sang các quốc gia này. Khoảng cách có ảnh hưởng ngược chiều đến quy mô xuất khẩu theo đúng như kỳ vọng của mô hình lý thuyết. Tuy nhiên dấu của quy mô dân số của nước đối tác (biến được sử dụng để thể hiện quy mô thị trường) cho thấy ảnh hưởng ngược chiều. Điều này có thể lý giải rằng các nước có dân số càng cao thì mức sống càng thấp và do đó ảnh hưởng đến sức mua của người dân nước đó đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

**Bảng 1. Các nhân tố tác động đến tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 1995-2014**

<i>Biến phụ thuộc: Giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (đo bằng thang Ln)</i>			
<i>Biến</i>	<i>Hệ số</i>	<i>S.E</i>	<i>z-ratio</i>
Hệ số chặn	12.91***	6.04	2.13
GDP Việt Nam	0.732***	0.048	15.2
GDP của nước đối tác	1.478***	0.066	22.4
Quy mô dân số của nước đối tác	-1.533***	0.218	-7.05
Tỷ giá hối đoái (VND/ngoại tệ)	-0.097***	0.022	-4.47
Khoảng cách	-1.85***	0.228	-8.12
Gamma	0.998***	0.001	1105.5
Eta	0.0014***	0.0005	2.523
Log Likelihood	78.9		

*Mức ý nghĩa: \*: 10%, \*\*: 5%, \*\*\*: 1%. Các biến độc lập đo bằng thang Ln.*

*Nguồn: Ước lượng của các tác giả bằng FRONTIER 4.1*

Hệ số  $\gamma$  lớn (0.998) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho thấy đa số trong sai số của mô hình là thành phần phi hiệu quả ( $\gamma$  bằng tỷ lệ giữa phương sai của  $u_{it}$  – thành phần phản ánh mức phi hiệu quả so với tổng phương sai của mô hình -  $u_{it} + v_{it}$ ). Điều này phản ánh rằng việc sử dụng mô hình lực hấp dẫn OLS truyền thống trong các nghiên cứu trước đây là rất không phù hợp cho ước lượng tiềm năng thương mại. Kết quả kiểm định *Log Likelihood Ratio* đối với sự tồn tại của thành phần phi hiệu quả cũng cho cùng kết luận – có bằng chứng thống kê để kết luận rằng tồn tại phi hiệu quả trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các nước đối tác.

Hệ số  $\eta$  bằng 0,0014 và có ý nghĩa thống kê ở mức cao (kiểm định *Log Likelihood Ratio* cũng cho cùng kết luận) phản ánh rằng mức hiệu quả trong khai thác tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng tăng dần tuy nhiên với tốc độ khá chậm khoảng 0,14% mỗi năm trong giai đoạn nghiên cứu (1995-2014).

Để kết quả kiểm định của mô hình chính xác hơn và các ước lượng đối với mức phi hiệu quả trong khai thác tiềm năng xuất khẩu vững hơn, chúng tôi thực hiện ước lượng mô hình với 2 dạng phân phối của thành phần phi hiệu quả ( $\mu$ ) bằng *Log Likelihood Ratio* và kết quả cho thấy phân phối chuẩn cụt là phù hợp hơn ( $\mu = 0$ ) so với phân phối bán chuẩn ( $\mu \neq 0$ ).

Để phần nào thấy được tác động của xu hướng tự do hóa thương mại đến tác động của các nhân tố nói trên cũng như sự thay đổi của hiệu quả trong xuất khẩu hàng hóa Việt Nam, chúng tôi chia số liệu làm 2 giai đoạn trước (1995-2006) và sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO (2007-2014).

**Bảng 2: Các nhân tố tác động đến xuất khẩu Việt Nam trước và sau khi gia nhập WTO**

*Biến phụ thuộc: Giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (đo bằng thang Ln)*

Biến độc lập	Trước WTO		Sau WTO	
	Hệ số	<i>z</i> -ratio	Hệ số	<i>z</i> -ratio
Hệ số chặn	-13.6***	-8.94	-10.2***	-10.2
GDP Việt Nam	0.679***	11.32	0.567***	8.19
GDP của nước đối tác	1.355***	23.5	0.96***	8.53
Quy mô dân số của nước đối tác	- 0.468***	-7.889	-0.095	-0.665
Tỷ giá hối đoái (VND/ngoại tệ)	- 0.041***	2.51	-0.051	-1.09
Khoảng cách	- 0.594***	10.3	-0.094	-0.855
Gamma	0.98***	60.8	0.973***	244.7
Eta	- 0.007***	-2.18	0.003	0.627
Log Likelihood	88.5		94.2	

Mức ý nghĩa: \*: 10%, \*\*: 5%, \*\*\*: 1%. Các biến độc lập đo bằng thang Ln.

Nguồn: Ước lượng của các tác giả bằng FRONTIER 4.1

Kết quả ước lượng độc lập 2 giai đoạn được báo cáo trong bảng 2 cho thấy một số điểm khá thú vị. Giai đoạn hậu WTO, các biến như quy mô dân số nước đối tác, tỷ giá hối đoái giữa VND và ngoại tệ và khoảng cách trở nên không có ý nghĩa trong việc quyết định tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam. Mức độ ảnh hưởng của biến GDP của nước đối tác cũng giảm ở giai đoạn này. Điều này cũng phù hợp với việc cơ cấu xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam về cơ bản chỉ đáp ứng những nhu cầu thiết yếu với hệ số co giãn của cầu theo thu nhập thấp và việc giảm giá đồng nội tệ để làm giảm giá hàng Việt Nam xuất khẩu trên thị trường thế giới càng trở nên không có tác dụng khi thu nhập ở các nước đối tác gia tăng.

Đặc biệt, kết quả ước lượng chỉ ra rằng hệ số *eta* trước WTO là âm (tức là hiệu quả khai thác xuất khẩu trong giai đoạn này đang có xu hướng giảm dần).

Nhưng hệ số này là dương ở giai đoạn hậu WTO. Điều này hàm ý rằng về cơ bản quá trình hội nhập mạnh mẽ vào nền kinh tế thế giới nói chung có tác động tích cực đến việc cải thiện hiệu quả của hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Thương mại tự do thực sự mang lại lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động thương mại quốc tế.

Để thấy được vai trò, vị trí của các nhóm đối tác khác nhau chúng tôi tiến hành ước lượng mô hình lực hấp dẫn biên ngẫu nhiên nói trên cho các nhóm quốc gia khác nhau như 11 nước tham gia ký kết Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương và các nước ASEAN.

Đối với nước trong khuôn khổ Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương, các kết luận thu được cũng giống như mô hình chung nói trên ngoại trừ việc quy mô dân số của nước đối tác và khoảng cách trở nên không có ý nghĩa thống kê để cho thấy sự ảnh hưởng. Mức độ tác động của việc đồng Việt Nam mất giá đến xuất khẩu cũng không còn lớn như các mô hình trước và chỉ có ý nghĩa ở mức 10%. Điều này có thể lý giải được do đặc tính của thị trường các nước này là thu nhập cao và cầu ít co giãn so với sự thay đổi của giá.

Hệ số *gamma* và *eta* trong mô hình đối với các nước này cũng có những hàm ý tương tự như trên. Phi hiệu quả trong khai thác xuất khẩu chiếm đến 98,5% sai số và hiệu quả khai thác xuất khẩu sang các thị trường này có xu hướng được cải thiện. Điều rất đáng lưu ý là mức độ cải thiện hiệu quả xuất khẩu đối với thị trường này cao gấp nhiều lần so với mức bình quân chung (1,7% mỗi năm so với mức 0,14% ở mô hình ban đầu). Nó cho thấy rằng một hiệp định thương mại tự do tập trung vào khối các nước này sẽ mang lại những lợi ích rất lớn. Đặc biệt là đối với một hiệp định thương mại thế hệ mới mà bao gồm cả những cam kết trong các lĩnh vực khác.

Tương tự, nếu ta phân chia thành 2 giai đoạn trước và sau khi gia nhập WTO đối với xuất khẩu của Việt Nam vào các nước thành viên Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương thì kết quả về cơ bản vẫn tương tự như mô hình ước lượng chung.

Hiệu quả trong khai thác tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam vào các quốc gia này về cơ bản vẫn được cải thiện trong cả 2 giai đoạn trước và sau khi gia nhập WTO. Tuy nhiên điều đáng lưu ý và nó đi ngược lại so với kết luận của mô hình ước lượng chung cho tất cả các quốc gia là WTO không thực sự thúc đẩy sự cải thiện hiệu quả xuất khẩu. Nếu mức cải thiện ở giai đoạn trước WTO khoảng 1,5% thì giai đoạn hậu WTO chỉ còn 0,8%.

Đối với các nước ASEAN, có bằng chứng thống kê cho thấy rằng GDP Việt Nam, GDP của nước đối tác, tỷ giá hối đoái giữa Việt Nam đồng và ngoại tệ, khoảng cách giữa các quốc gia ảnh hưởng đến tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam sang các quốc gia này và chiều ảnh hưởng đúng như kỳ vọng. Quy mô dân số có ảnh hưởng khác với kỳ vọng và vẫn có ý nghĩa thống kê. Điều này tương tự như mô hình ước lượng chung cho tất cả các quốc gia nói trên.

Một điểm đáng lưu ý từ kết quả ước lượng đối với các nước ASEAN là hệ số co giãn của cầu theo thu nhập đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam của các nước này là khá lớn (1.42) so với thị trường các nước trong Hiệp định xuyên Châu Á Thái Bình Dương. Nó cũng phản ánh đúng thực trạng về sự khác biệt trong mức sống ở 2 nhóm thị trường này.

Hệ số *gamma* và *eta* cũng cho kết luận giống như các mô hình ước lượng trước. Phần lớn trong sai số của mô hình là thành phần phi hiệu quả và mức hiệu quả có dấu hiệu cải thiện (1,3% toàn giai đoạn) tuy nhiên mức độ cải thiện này tỏ ra chậm hơn so với các thị trường trong Hiệp định xuyên Châu Á Thái Bình Dương.

Việc ngắt 2 giai đoạn trước và sau khi gia nhập WTO cho thấy một điểm hết sức đáng lưu ý nhưng cũng thống nhất với kết luận có được từ các thị trường trong Hiệp định xuyên Châu Á Thái Bình Dương. Việc gia nhập WTO không thực sự mang lại sự cải thiện hiệu quả xuất khẩu cho các thị trường ASEAN. Sau khi gia nhập mức hiệu quả giảm khoảng 2,7%. Điều này có thể xuất phát từ 2 lý do: (i) lợi ích của hội nhập đối với các thị trường này đã phản ánh vào tác động của AFTA

trước đó; (ii) việc gia nhập WTO dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu thị trường sang các quốc gia khác.

Kết quả ước lượng theo giai đoạn cũng cho thấy hệ số co giãn theo thu nhập đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam ở thị trường ASEAN có dấu hiệu giảm dần. Tác động của quy mô dân số/thị trường là rất không rõ ràng. Khoảng cách ngày càng trở nên không có ý nghĩa đối với hoạt động thương mại với ASEAN. Bên cạnh đó, đồng tiền Việt Nam mất giá vẫn có tác động rất mạnh đối với xuất khẩu sang các thị trường này hơn là các thị trường trong Hiệp định xuyên Châu Á Thái Bình Dương.

#### ***4.3. Kết quả đối với mức hiệu quả khai thác tiềm năng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam***

Căn cứ trên kết quả của mô hình ước lượng chung cho tất cả các quốc gia, chúng ta có thể ước lượng mức phi hiệu quả trong khai thác hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường. Giai đoạn 1995-2014 cho thấy sự cải thiện trong hiệu quả khai thác xuất khẩu Việt Nam với các đối tác giống như đã kết luận trong mô hình ước lượng chung nói trên. Nếu mức điểm hiệu quả xuất khẩu trung bình của Việt Nam năm 1995 chỉ là 0,51 thì đến năm 2014 đã là 0,636 (giá trị tối ưu là 1). Tuy nhiên mức cải thiện hiệu quả xuất khẩu này có xu hướng chững lại trong những năm gần đây. Điều này có thể là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cũng như xu hướng quay lại của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch thông qua việc tăng cường sử dụng các hàng rào kỹ thuật diễn ra trong những năm gần đây.

Bên cạnh đó, độ lệch chuẩn trong mức hiệu quả này giữa các quốc gia có xu hướng thu hẹp dần. Nếu năm 1995 độ lệch chuẩn là 0,256 thì đến năm 2014 chỉ còn là 0,205. Điều này có thể là do: (i) Sự hội nhập mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu, sự đồng bộ, thống nhất về chính sách thương mại của các quốc gia dẫn đến luồng chu chuyển hàng hóa trở nên tự do hơn; (ii) Chính sách thương mại của Việt Nam cũng trở nên đồng bộ hơn, thống nhất hơn với các đối tác.

Mức hiệu quả xuất khẩu đối với một số thị trường mặc dù đã được thu hẹp trong giai đoạn 1995-2014 nhưng còn khá chênh lệch. Mức hiệu quả xuất khẩu đối với các thị trường ASEAN là khá cao. Nhưng ngược lại dư địa cho cải thiện hiệu quả ở các thị trường TPP như Australia (55% năm 2014), Nhật Bản (33,2% năm 2014), Mỹ (21,2% năm 2014) hay thậm chí Trung Quốc (20,4% năm 2014) còn rất lớn. Điều này tạo ra những cơ hội cho Việt Nam trong quá trình hội nhập đặc biệt là trong bối cảnh xuất hiện những hiệp định thương mại thế hệ mới.

Một điểm đáng lưu ý nữa khi quan sát sự thay đổi của hiệu quả xuất khẩu là tiến trình hội nhập mạnh mẽ của Việt Nam vào thị trường quốc tế mà đánh dấu bằng bước gia nhập WTO vào năm 2007 mặc dù mang lại sự cải thiện rất lớn về quy mô kim ngạch xuất khẩu nhưng không thực sự mang lại sự cải thiện về hiệu quả trong khai thác hoạt động này. Mức điểm hiệu quả không thể hiện sự cải thiện đột biến gì qua năm 2007.

## **5. Kết luận**

Trong bài nghiên cứu này chúng tôi đã sử dụng mô hình lực hấp dẫn biên ngẫu nhiên để ước lượng tiềm năng hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang các nước đối tác. Mô hình này không những cho chúng ta những ước lượng vững hơn đối với các nhân tố tác động đến tiềm năng hoạt động xuất khẩu mà còn cho phép từ đó xác định mức hiệu quả trong khai thác tiềm năng này.

Với số liệu xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2014, kết quả ước lượng cho thấy GDP của Việt Nam và nước đối tác có tác động cùng chiều đến tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam. Việt Nam đồng mất giá so với đồng tiền của các quốc gia đối tác sẽ thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam sang các quốc gia này. Khoảng cách có ảnh hưởng ngược chiều đến quy mô xuất khẩu theo đúng như kỳ vọng của mô hình lý thuyết. Quy mô dân số của nước đối tác cho thấy ảnh hưởng ngược chiều. Mức hiệu quả trong khai thác tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam có



xu hướng tăng dần tuy nhiên với tốc độ khá chậm khoảng 0,14% mỗi năm trong toàn giai đoạn.

Việc phân tách trước và sau khi tham gia vào WTO cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tiềm năng xuất khẩu giai đoạn hậu WTO có xu hướng suy giảm. Điều này phù hợp với việc cơ cấu xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam. Ước lượng đối với hệ số *eta* cho thấy hiệu quả khai thác xuất khẩu giai đoạn trước WTO có xu hướng giảm dần. Ngược lại giai đoạn hậu WTO có xu hướng tăng dần. Nó hàm ý rằng quá trình hội nhập có tác động tích cực.

Việc ước lượng mô hình theo các nhóm nước đối tác cũng cho cùng kết luận như trên. Tuy nhiên, mức độ cải thiện hiệu quả xuất khẩu sang các thị trường phát triển là mạnh mẽ hơn so với các thị trường đang phát triển như ASEAN.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Anderson J. E. và Wincoop E. (2003), “Gravity with Gravitas: a solution to the border puzzle”, *American Economic Review*, 93 (1), pp. 170-192.
2. Armstrong S. (2014), “Economics still trumps politics between Japan and China”, *Kokusai Mondai (International Affairs)*, 634.
3. Baldwin R. và Taglioni D. (2006), “Gravity for dummies and dummies for gravity equations”, *NBER Working paper 12516*, Cambridge MA.
4. Battese G. E. và Coelli T. J. (1995), “A model for technical inefficiency effects in a stochastic frontier production function for panel data”, *Empirical Economics*, 20, pp. 325-332.
5. Hoàng Chí Cường và Bùi Thị Thanh Nhân (2013), “Tác động của khủng hoảng tài chính – kinh tế toàn cầu 2008 tới ngoại thương Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 11 (5), pp. 751-766.
6. Kalirajan K. (1999), “Stochastic varying coefficients gravity model: An application in trade analysis”, *Journal of Applied Statistics*, 26 (2), pp. 185-193.
7. Kalirajan K. (2008), “Gravity model specification and estimation: Revisited”, *Applied Economic Letter*, 15, pp. 1037-1039.
8. Linneman H. (1966), “An Econometric study of world trade flows”, *Amsterdam, North-Holland Publishing Company*.
9. Nasir S. và Kalirajan K. (2013), “Export performance of South and East Asia in modern services”, *ASARC Working paper*, 7, Australian National University.
10. Nilson L. (2000), “Trade integration and the EU economic membership criteria”, *European Journal of Political Economy*, 16, pp. 807-827.

11. Nguyễn Anh Thu (2012), “Assessing the impact of Vietnam’s integration under AFTA and VJEPA on Vietnam’s trade flows, Gravity model approach”, *Yokohama Journal of Social sciences*, 17 (2), pp. 137-148.
12. Tinbergen J. (1962), “Shaping the world economy: suggestions for an international economic policy”, *Twentieth Century Fund*, New York.
13. Từ Thúy Anh và Đào Nguyên Thắng (2008), *Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với ASEAN + 3*, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Yuventus E. (2014), “ASEAN free trade agreement implementation for Indonesian trading performance: a gravity model approach”, *Bulletin Ilmiah Litbang Perdagangan*, 8 (1), pp. 73-92.
15. Vũ Kim Dũng và Mai Thị Lan Hương (2012), “Quan hệ thương mại Việt Nam và 19 đối tác chính”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển tháng 9/2012*, pp. 88-92.